

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Đồng

| STT      | Nội dung                                                                                                                   | Dự toán năm 2025      | Kinh phí điều chỉnh đợt này |                        | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                            |                       | Tăng (+)                    | Giảm (-)               |                                     |         |
| A        | B                                                                                                                          | 1                     | 2                           | 3                      | 4=1+2+3                             | 5       |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                           | <b>33.353.502.757</b> | <b>20.849.814.439</b>       | <b>-20.849.814.439</b> | <b>33.353.502.757</b>               |         |
| <b>1</b> | <b>Văn Phòng HĐND&amp;UBND huyện</b>                                                                                       | <b>283.821.000</b>    | <b>-</b>                    | <b>-283.821.000</b>    | <b>-</b>                            |         |
|          | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (giảm 1 biên chế)                                                                           | 42.711.000            |                             | -42.711.000            | -                                   |         |
|          | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                             | 9.610.000             |                             | -9.610.000             | -                                   |         |
|          | Chi công tác khám nghĩa vụ quân sự                                                                                         | 200.000.000           |                             | -200.000.000           | -                                   |         |
|          | Tuyên truyền phòng chống tác hại đồ uống có cồn                                                                            | 4.500.000             |                             | -4.500.000             | -                                   |         |
|          | Chi công tác vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                     | 18.000.000            |                             | -18.000.000            | -                                   |         |
|          | Hội nghị công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                                           | 9.000.000             |                             | -9.000.000             | -                                   |         |
| <b>2</b> | <b>Phòng Y tế</b>                                                                                                          | <b>-</b>              | <b>9.267.676.750</b>        | <b>-</b>               | <b>9.267.676.750</b>                |         |
|          | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (1 biên chế)                                                                                | -                     | 108.986.000                 |                        | 108.986.000                         |         |
|          | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                | -                     | 62.173.000                  |                        | 62.173.000                          |         |
|          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP                                                                                      | -                     | 10.109.000                  |                        | 10.109.000                          |         |
|          | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                             | -                     | 24.522.000                  |                        | 24.522.000                          |         |
|          | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (2 biên chế)                                                                                | -                     | 139.341.000                 |                        | 139.341.000                         |         |
|          | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                | -                     | 55.125.000                  |                        | 55.125.000                          |         |
|          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP                                                                                      | -                     | 9.337.000                   |                        | 9.337.000                           |         |
|          | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                             | -                     | 31.352.000                  |                        | 31.352.000                          |         |
|          | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (1 biên chế)                                                                                | -                     | 42.711.000                  |                        | 42.711.000                          |         |
|          | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                             | -                     | 9.610.000                   |                        | 9.610.000                           |         |
|          | Chi công tác khám nghĩa vụ quân sự                                                                                         | -                     | 200.000.000                 |                        | 200.000.000                         |         |
|          | Tuyên truyền phòng chống tác hại đồ uống có cồn                                                                            | -                     | 4.500.000                   |                        | 4.500.000                           |         |
|          | Chi công tác vệ sinh an toàn thực phẩm                                                                                     | -                     | 18.000.000                  |                        | 18.000.000                          |         |
|          | Hội nghị công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                                           | -                     | 9.000.000                   |                        | 9.000.000                           |         |
|          | Chi công tác Thăng hành động vì trẻ em                                                                                     | -                     | 22.500.000                  |                        | 22.500.000                          |         |
|          | Chi trả chế độ cho các đối tượng xã hội NĐ 36, NĐ20/2021/NĐ-CP                                                             | -                     | 7.843.750.000               |                        | 7.843.750.000                       |         |
|          | Chi trả chế độ cho các đối tượng xã hội NĐ 36, NĐ20/2021/NĐ-CP (từ nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên)              | -                     | 144.000.000                 |                        | 144.000.000                         |         |
|          | Chi trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, mai táng phí                                                                              | -                     | 93.000.000                  |                        | 93.000.000                          |         |
|          | KP chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp                                               | -                     | 27.820.000                  |                        | 27.820.000                          |         |
|          | Tiền vận chuyển gạo                                                                                                        | -                     | 23.251.400                  |                        | 23.251.400                          |         |
|          | Chi công tác quản lý đối tượng xã hội                                                                                      | -                     | 125.126.350                 |                        | 125.126.350                         |         |
|          | KP hoạt động của đội kiểm tra Liên ngành 178                                                                               | -                     | 18.000.000                  |                        | 18.000.000                          |         |
|          | KP thực hiện công tác quản lý bảo trợ xã hội và trẻ em                                                                     | -                     | 18.000.000                  |                        | 18.000.000                          |         |
|          | Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi                                                                              | -                     | 36.000.000                  |                        | 36.000.000                          |         |
|          | KP thực hiện chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH theo NQ HĐND tỉnh triển khai NĐ20/2021/NĐ-CP | -                     | 65.000.000                  |                        | 65.000.000                          |         |
|          | Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH                                                                                   | -                     | 126.463.000                 |                        | 126.463.000                         |         |
| <b>3</b> | <b>Phòng Kinh tế - Hạ tầng</b>                                                                                             | <b>3.212.681.757</b>  | <b>-</b>                    | <b>-2.955.638.965</b>  | <b>257.042.792</b>                  |         |
|          | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (6 biên chế)                                                                                | 631.000.000           |                             | -482.363.620           | 148.636.380                         |         |
|          | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                | 331.000.000           |                             | -331.000.000           | -                                   |         |
|          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP                                                                                      | 54.000.000            |                             | -54.000.000            | -                                   |         |
|          | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                             | 142.000.000           |                             | -72.265.540            | 69.734.460                          |         |
|          | Hỗ trợ cơ quan thường trực của Hội đồng sáng kiến                                                                          | 26.000.000            |                             | -20.734.552            | 5.265.448                           |         |
|          | Hỗ trợ công tác quản lý lĩnh vực xây dựng, giao thông; kiểm tra và giám sát mốc, chỉ giới, quy hoạch, công thương          | 153.000.000           |                             | -153.000.000           | -                                   |         |
|          | Chi công tác kiểm tra cấp phép xây dựng                                                                                    | 45.000.000            |                             | -45.000.000            | -                                   |         |
|          | Chi thực hiện nhiệm vụ của BCD 389 cấp huyện về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả                            | 45.000.000            |                             | -34.264.800            | 10.735.200                          |         |
|          | Chi thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Ban chỉ đạo ISO 1900:2015 huyện                                             | 45.000.000            |                             | -36.732.696            | 8.267.304                           |         |
|          | Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                        | 18.000.000            |                             | -16.596.000            | 1.404.000                           |         |
|          | Mua máy scan A3                                                                                                            | 13.000.000            |                             | -                      | 13.000.000                          |         |
|          | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kon Rẫy đến năm 2040                                                                         | 1.199.681.757         |                             | -1.199.681.757         | -                                   |         |
|          | Duy tu bảo trì tuyến đường huyện quản lý                                                                                   | 90.000.000            |                             | -90.000.000            | -                                   |         |
|          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                             | 150.000.000           |                             | -150.000.000           | -                                   |         |
|          | Kinh phí thực hiện ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                                                         | 270.000.000           |                             | -270.000.000           | -                                   |         |
| <b>4</b> | <b>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị</b>                                                                                    | <b>-</b>              | <b>2.660.638.965</b>        | <b>-</b>               | <b>2.660.638.965</b>                |         |
|          | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (6 biên chế)                                                                                | -                     | 482.363.620                 |                        | 482.363.620                         |         |
|          | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                | -                     | 331.000.000                 |                        | 331.000.000                         |         |
|          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP                                                                                      | -                     | 54.000.000                  |                        | 54.000.000                          |         |
|          | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                             | -                     | 72.265.540                  |                        | 72.265.540                          |         |
|          | Hỗ trợ công tác quản lý lĩnh vực xây dựng, giao thông; kiểm tra và giám sát mốc, chỉ giới, quy hoạch, công thương          | -                     | 153.000.000                 |                        | 153.000.000                         |         |
|          | Chi công tác kiểm tra cấp phép xây dựng và cung cấp thông tin quy hoạch                                                    | -                     | 77.467.248                  |                        | 77.467.248                          |         |
|          | Chi thực hiện nhiệm vụ của BCD 389 cấp huyện về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả                            | -                     | 34.264.800                  |                        | 34.264.800                          |         |
|          | Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                        | -                     | 16.596.000                  |                        | 16.596.000                          |         |
|          | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kon Rẫy đến năm 2040                                                                         | -                     | 1.199.681.757               |                        | 1.199.681.757                       |         |
|          | Duy tu bảo trì tuyến đường huyện quản lý                                                                                   | -                     | 90.000.000                  |                        | 90.000.000                          |         |
|          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                             | -                     | 150.000.000                 |                        | 150.000.000                         |         |
| <b>5</b> | <b>Phòng Văn hoá - Thông tin</b>                                                                                           | <b>731.000.000</b>    | <b>-</b>                    | <b>-620.170.612</b>    | <b>110.829.388</b>                  |         |
|          | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (3 biên chế)                                                                                | 318.000.000           |                             | -230.226.352           | 87.773.648                          |         |
|          | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                | 182.000.000           |                             | -182.000.000           | -                                   |         |
|          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP                                                                                      | 30.000.000            |                             | -30.000.000            | -                                   |         |
|          | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                             | 72.300.000            |                             | -69.280.000            | 3.020.000                           |         |
|          | Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết                                                                                              | 36.000.000            |                             | -29.677.010            | 6.322.990                           |         |
|          | Ban chỉ đạo công tác gia đình huyện                                                                                        | 36.000.000            |                             | -28.709.380            | 7.290.620                           |         |
|          | Ban chỉ đạo chuyển đổi số huyện                                                                                            | 36.000.000            |                             | -29.577.870            | 6.422.130                           |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                       | Dự toán năm 2025      | Kinh phí điều chỉnh đợt này |                        | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                |                       | Tăng (+)                    | Giảm (-)               |                                     |         |
| A   | B                                                                                                                                              | 1                     | 2                           | 3                      | 4=1+2+3                             | 5       |
|     | KP thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                                                  | 20.700.000            |                             | -20.700.000            | -                                   |         |
| 6   | <b>Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin</b>                                                                                                    | -                     | <b>967.491.612</b>          | -                      | <b>967.491.612</b>                  |         |
|     | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (3 biên chế)                                                                                                    | -                     | 230.226.352                 |                        | 230.226.352                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                                    | -                     | 182.000.000                 |                        | 182.000.000                         |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                                          | -                     | 30.000.000                  |                        | 30.000.000                          |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                                                 | -                     | 69.280.000                  |                        | 69.280.000                          |         |
|     | Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết                                                                                                                  | -                     | 29.677.010                  |                        | 29.677.010                          |         |
|     | Ban chỉ đạo công tác gia đình huyện                                                                                                            | -                     | 28.709.380                  |                        | 28.709.380                          |         |
|     | Ban chỉ đạo chuyển đổi số huyện                                                                                                                | -                     | 29.577.870                  |                        | 29.577.870                          |         |
|     | KP thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                                                  | -                     | 20.700.000                  |                        | 20.700.000                          |         |
|     | Quỹ lương theo mức lương 1.490 (tăng 1 biên chế)                                                                                               | -                     | 42.711.000                  |                        | 42.711.000                          |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                                                 | -                     | 9.610.000                   |                        | 9.610.000                           |         |
|     | Hỗ trợ cơ quan thường trực của Hội đồng sáng kiến                                                                                              | -                     | 10.000.000                  |                        | 10.000.000                          |         |
|     | Chi thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Ban chỉ đạo ISO 1900:2015 huyện                                                                 | -                     | 15.000.000                  |                        | 15.000.000                          |         |
|     | Kinh phí thực hiện ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                                                                             | -                     | 270.000.000                 |                        | 270.000.000                         |         |
| 7   | <b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội</b>                                                                                                  | <b>11.990.000.000</b> | -                           | <b>-10.037.977.317</b> | <b>1.952.022.683</b>                |         |
|     | Tiền lương theo mức 1.490 (6 biên chế)                                                                                                         | 599.000.000           |                             | -500.359.105           | 98.640.895                          |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (từ 1.490 lên 1.800)                                                                                     | 103.000.000           |                             | -86.031.995            | 16.968.005                          |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (từ 1.800 lên 2.340)                                                                                     | 180.000.000           |                             | -150.442.830           | 29.557.170                          |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                                          | 48.000.000            |                             | -48.000.000            | -                                   |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                                                 | 135.000.000           |                             | -104.604.037           | 30.395.963                          |         |
|     | Mua 1 bộ máy vi tính + máy in                                                                                                                  | 18.000.000            |                             | -18.000.000            | -                                   |         |
|     | Chi công tác Thăng hành động vì trẻ em                                                                                                         | 22.500.000            |                             | -22.500.000            | -                                   |         |
|     | Hỗ trợ Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ                                                                                                                | 13.500.000            |                             | -6.006.000             | 7.494.000                           |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ đối với Đảng bộ cơ sở QĐ số 99-QĐ/TW                                                                                 | 19.800.000            |                             | -19.014.400            | 785.600                             |         |
|     | Quà tết cho người có công                                                                                                                      | 150.000.000           |                             | -62.998.000            | 87.002.000                          |         |
|     | Chi đưa đón đối tượng chính sách đi điều dưỡng                                                                                                 | 18.000.000            |                             | -18.000.000            | -                                   |         |
|     | Mai táng phí người có công                                                                                                                     | 145.000.000           |                             | -121.600.000           | 23.400.000                          |         |
|     | Chi trả chế độ cho các đối tượng xã hội ND 36, ND20/2021/ND-CP                                                                                 | 9.357.000.000         |                             | -7.843.750.000         | 1.513.250.000                       |         |
|     | Chi trả chế độ cho các đối tượng xã hội ND 36, ND20/2021/ND-CP (từ nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên)                                  | 144.000.000           |                             | -144.000.000           | -                                   |         |
|     | Chi trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, mai táng phí và công tác nghĩa trang                                                                          | 143.700.000           |                             | -123.416.800           | 20.283.200                          |         |
|     | KP chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, TNXP                                                             | 40.000.000            |                             | -33.820.000            | 6.180.000                           |         |
|     | Tiền vận chuyển gạo                                                                                                                            | 36.000.000            |                             | -23.251.400            | 12.748.600                          |         |
|     | Chi công tác quản lý đối tượng xã hội                                                                                                          | 153.000.000           |                             | -125.126.350           | 27.873.650                          |         |
|     | KP hoạt động của đội kiểm tra Liên ngành 178                                                                                                   | 18.000.000            |                             | -18.000.000            | -                                   |         |
|     | KP thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội ngành lao động                                                                                           | 36.000.000            |                             | -36.000.000            | -                                   |         |
|     | Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi                                                                                                  | 36.000.000            |                             | -36.000.000            | -                                   |         |
|     | KP chi trả CTV giảm nghèo theo đề án giảm nghèo đa chiều                                                                                       | 63.000.000            |                             | -63.000.000            | -                                   |         |
|     | KP thực hiện chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH theo NQ HĐND tỉnh triển khai ND20/2021/ND-CP                     | 78.000.000            |                             | -65.000.000            | 13.000.000                          |         |
|     | Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ                                                                                            | 22.500.000            |                             | -22.500.000            | -                                   |         |
|     | Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH                                                                                                       | 157.000.000           |                             | -126.463.000           | 30.537.000                          |         |
|     | Kinh phí mua thẻ BHYT cho CCB, TNXP làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Cam puchia                                                                       | 174.000.000           |                             | -140.093.400           | 33.906.600                          |         |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo ND 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ | 80.000.000            |                             | -80.000.000            | -                                   |         |
| 8   | <b>Phòng Nội vụ</b>                                                                                                                            | <b>2.155.000.000</b>  | -                           | <b>-1.892.540.380</b>  | <b>262.459.620</b>                  |         |
|     | Lương theo mức 1490 (7 biên chế)                                                                                                               | 714.000.000           |                             | -605.672.530           | 108.327.470                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                                    | 378.000.000           |                             | -316.202.450           | 61.797.550                          |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                                          | 62.000.000            |                             | -62.000.000            | -                                   |         |
|     | Chi thường xuyên                                                                                                                               | 161.000.000           |                             | -107.306.000           | 53.694.000                          |         |
|     | Mua 1 máy vi tính, 01 bộ bàn ghế làm việc                                                                                                      | 18.000.000            |                             | -18.000.000            | -                                   |         |
|     | Công tác tôn giáo                                                                                                                              | 36.000.000            |                             | -34.000.000            | 2.000.000                           |         |
|     | Chi hoạt động quản lý, công tác khen thưởng                                                                                                    | 54.000.000            |                             | -47.983.000            | 6.017.000                           |         |
|     | Chi công tác cải cách hành chính                                                                                                               | 81.000.000            |                             | -73.635.000            | 7.365.000                           |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                                            | 18.000.000            |                             | -17.214.400            | 785.600                             |         |
|     | Hỗ trợ thực hiện chính sách Già làng                                                                                                           | 105.000.000           |                             | -82.527.000            | 22.473.000                          |         |
|     | Cụm thi đua các huyện, thành phố                                                                                                               | 26.000.000            |                             | -26.000.000            | -                                   |         |
|     | Kiểm tra địa giới hành chính                                                                                                                   | 26.000.000            |                             | -26.000.000            | -                                   |         |
|     | Hỗ trợ tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách, xã, thôn theo TT 36/TT-BTC                                                    | 6.000.000             |                             | -6.000.000             | -                                   |         |
|     | Chi khen thưởng                                                                                                                                | 350.000.000           |                             | -350.000.000           | -                                   |         |
|     | Hội nghị điển hình tiên tiến                                                                                                                   | 120.000.000           |                             | -120.000.000           | -                                   |         |
| 9   | <b>Phòng Nội vụ (thành lập mới)</b>                                                                                                            | -                     | <b>2.721.302.175</b>        | -                      | <b>2.721.302.175</b>                |         |
|     | Lương theo mức 1490 (6 biên chế)                                                                                                               | -                     | 491.631.530                 |                        | 491.631.530                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                                    | -                     | 251.145.450                 |                        | 251.145.450                         |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                                          | -                     | 51.119.000                  |                        | 51.119.000                          |         |
|     | Chi thường xuyên                                                                                                                               | -                     | 81.647.000                  |                        | 81.647.000                          |         |
|     | Mua 1 máy vi tính, 01 bộ bàn ghế làm việc                                                                                                      | -                     | 18.000.000                  |                        | 18.000.000                          |         |
|     | Chi hoạt động quản lý, công tác khen thưởng                                                                                                    | -                     | 47.983.000                  |                        | 47.983.000                          |         |
|     | Chi công tác cải cách hành chính                                                                                                               | -                     | 73.635.000                  |                        | 73.635.000                          |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                                            | -                     | 17.214.400                  |                        | 17.214.400                          |         |
|     | Hỗ trợ thực hiện chính sách Già làng                                                                                                           | -                     | 82.527.000                  |                        | 82.527.000                          |         |
|     | Cụm thi đua các huyện, thành phố                                                                                                               | -                     | 26.000.000                  |                        | 26.000.000                          |         |
|     | Kiểm tra địa giới hành chính                                                                                                                   | -                     | 26.000.000                  |                        | 26.000.000                          |         |
|     | Hỗ trợ tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách, xã, thôn theo TT 36/TT-BTC                                                    | -                     | 6.000.000                   |                        | 6.000.000                           |         |
|     | Chi khen thưởng                                                                                                                                | -                     | 350.000.000                 |                        | 350.000.000                         |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                     | Dự toán năm 2025     | Kinh phí điều chỉnh đợt này |                       | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                              |                      | Tăng (+)                    | Giảm (-)              |                                     |         |
| A   | B                                                                                                                            | 1                    | 2                           | 3                     | 4=1+2+3                             | 5       |
|     | Hội nghị điển hình tiên tiến                                                                                                 | -                    | 120.000.000                 |                       | 120.000.000                         |         |
|     | Lương theo mức 1490 (3 biên chế)                                                                                             | -                    | 318.307.105                 |                       | 318.307.105                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                  | -                    | 181.349.825                 |                       | 181.349.825                         |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                        | -                    | 38.663.000                  |                       | 38.663.000                          |         |
|     | Chi thường xuyên                                                                                                             | -                    | 63.642.037                  |                       | 63.642.037                          |         |
|     | Mua 1 bộ máy vi tính + máy in                                                                                                | -                    | 18.000.000                  |                       | 18.000.000                          |         |
|     | Hỗ trợ Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ                                                                                              | -                    | 6.006.000                   |                       | 6.006.000                           |         |
|     | Quà cho người có công (Tết, 27/7,...)                                                                                        | -                    | 62.998.000                  |                       | 62.998.000                          |         |
|     | Chi đưa đón đối tượng chính sách đi điều dưỡng                                                                               | -                    | 18.000.000                  |                       | 18.000.000                          |         |
|     | Mai táng phí người có công                                                                                                   | -                    | 121.600.000                 |                       | 121.600.000                         |         |
|     | Chi phục vụ công tác nghĩa trang                                                                                             | -                    | 63.240.428                  |                       | 63.240.428                          |         |
|     | KP chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng thanh niên xung phong                                                            | -                    | 6.000.000                   |                       | 6.000.000                           |         |
|     | KP thực hiện công tác lao động việc làm, người có công,...                                                                   | -                    | 18.000.000                  |                       | 18.000.000                          |         |
|     | Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ                                                                          | -                    | 22.500.000                  |                       | 22.500.000                          |         |
|     | Kinh phí mua thẻ BHYT cho CCB, TNXP làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Cam puchia                                                     | -                    | 140.093.400                 |                       | 140.093.400                         |         |
| 10  | <b>Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>                                                                             | <b>3.305.000.000</b> | <b>-</b>                    | <b>-2.997.183.750</b> | <b>307.816.250</b>                  |         |
|     | Lương theo mức 1.490 (7 biên chế)                                                                                            | 717.000.000          |                             | -609.077.810          | 107.922.190                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                  | 440.000.000          |                             | -378.433.650          | 61.566.350                          |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                               | 161.100.000          |                             | -73.218.898           | 87.881.102                          |         |
|     | Kinh phí hoạt động Ban phòng chống lụt bão                                                                                   | 45.000.000           |                             | -34.954.548           | 10.045.452                          |         |
|     | Tổ chức lễ phát động tết trồng cây và ngày môi trường thế giới                                                               | 27.000.000           |                             | -27.000.000           | -                                   |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                          | 18.900.000           |                             | -18.114.400           | 785.600                             |         |
|     | KP tổ chức đánh giá sản phẩm Ocop cấp huyện, tỉnh                                                                            | 36.000.000           |                             | -35.300.000           | 700.000                             |         |
|     | BCĐ xây dựng Nông thôn mới                                                                                                   | 45.000.000           |                             | -18.712.444           | 26.287.556                          |         |
|     | Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại ( đưa gian hàng Ocop của huyện đi trưng bày tại các địa phương trong và ngoài tỉnh) | 45.000.000           |                             | -32.372.000           | 12.628.000                          |         |
|     | KP hoạt động cơ quan thường trực BCĐ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng                                                      | 45.000.000           |                             | -45.000.000           | -                                   |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                        | 72.000.000           |                             | -72.000.000           | -                                   |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí                                                                                        | 281.000.000          |                             | -281.000.000          | -                                   |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa                                                                                         | 1.318.000.000        |                             | -1.318.000.000        | -                                   |         |
|     | Kiểm tra quản lý, giám sát các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn                                                      | 27.000.000           |                             | -27.000.000           | -                                   |         |
|     | Kinh phí thu thập thông kê, tổng hợp, giám sát bộ tiêu chí nước sạch NTM                                                     | 27.000.000           |                             | -27.000.000           | -                                   |         |
| 11  | <b>Phòng Tài nguyên - Môi trường</b>                                                                                         | <b>1.377.000.000</b> | <b>-</b>                    | <b>-1.176.307.654</b> | <b>200.692.346</b>                  |         |
|     | Lương theo mức 1.490 (6 biên chế)                                                                                            | 544.000.000          |                             | -447.606.223          | 96.393.777                          |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                  | 281.000.000          |                             | -226.010.261          | 54.989.739                          |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                               | 122.000.000          |                             | -104.063.942          | 17.936.058                          |         |
|     | Mua sắm tài sản (02 bộ bàn ghế làm việc)                                                                                     | 9.000.000            |                             | -18.000               | 8.982.000                           |         |
|     | Mua Bộ máy đo GPS 2 tầng (01 máy tĩnh (Base) và 02 máy động (Rover)                                                          | 116.000.000          |                             | -116.000.000          | -                                   |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                        | 46.000.000           |                             | -46.000.000           | -                                   |         |
|     | Kinh phí bồi dưỡng cán bộ xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo TTLT 46/2012/TTLT                                  | 15.000.000           |                             | -12.800.000           | 2.200.000                           |         |
|     | Chi công tác quản lý tài nguyên khoáng sản                                                                                   | 25.000.000           |                             | -25.000.000           | -                                   |         |
|     | Chi thu gom vận chuyển và xử lý thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng                                                            | 25.000.000           |                             | -25.000.000           | -                                   |         |
|     | Chi nhiệm vụ quản lý bảo vệ tài nguyên nước, ứng phó thích ứng với biến đổi khí hậu                                          | 25.000.000           |                             | -25.000.000           | -                                   |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                          | 19.000.000           |                             | -13.809.228           | 5.190.772                           |         |
|     | Kinh phí thực hiện xây dựng hệ thống đường truyền kết nối cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh                                         | 15.000.000           |                             | 0                     | 15.000.000                          |         |
|     | Chi sự nghiệp quản lý môi trường                                                                                             | 135.000.000          |                             | -135.000.000          | -                                   |         |
| 12  | <b>Phòng Nông nghiệp và Môi trường</b>                                                                                       | <b>-</b>             | <b>4.016.892.176</b>        | <b>-</b>              | <b>4.016.892.176</b>                |         |
|     | Lương theo mức 1.490 (7 biên chế)                                                                                            | -                    | 609.077.810                 |                       | 609.077.810                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                  | -                    | 378.433.650                 |                       | 378.433.650                         |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                               | -                    | 73.218.898                  |                       | 73.218.898                          |         |
|     | Kinh phí hoạt động Ban phòng chống lụt bão                                                                                   | -                    | 34.954.548                  |                       | 34.954.548                          |         |
|     | Tổ chức lễ phát động tết trồng cây và ngày môi trường thế giới                                                               | -                    | 27.000.000                  |                       | 27.000.000                          |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW                                                          | -                    | 18.114.400                  |                       | 18.114.400                          |         |
|     | KP tổ chức đánh giá sản phẩm Ocop cấp huyện, tỉnh                                                                            | -                    | 35.300.000                  |                       | 35.300.000                          |         |
|     | BCĐ xây dựng Nông thôn mới                                                                                                   | -                    | 18.712.444                  |                       | 18.712.444                          |         |
|     | Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại ( đưa gian hàng Ocop của huyện đi trưng bày tại các địa phương trong và ngoài tỉnh) | -                    | 32.372.000                  |                       | 32.372.000                          |         |
|     | KP hoạt động cơ quan thường trực BCĐ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng                                                      | -                    | 45.000.000                  |                       | 45.000.000                          |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                        | -                    | 72.000.000                  |                       | 72.000.000                          |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí                                                                                        | -                    | 281.000.000                 |                       | 281.000.000                         |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa                                                                                         | -                    | 1.318.000.000               |                       | 1.318.000.000                       |         |
|     | Kiểm tra quản lý, giám sát các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn                                                      | -                    | 27.000.000                  |                       | 27.000.000                          |         |
|     | Kinh phí thu thập thông kê, tổng hợp, giám sát bộ tiêu chí nước sạch NTM                                                     | -                    | 27.000.000                  |                       | 27.000.000                          |         |
|     | Lương theo mức 1.490 (5 biên chế)                                                                                            | -                    | 338.620.223                 |                       | 338.620.223                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                  | -                    | 163.837.261                 |                       | 163.837.261                         |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                               | -                    | 79.541.942                  |                       | 79.541.942                          |         |
|     | Mua sắm tài sản (02 bộ bàn ghế làm việc)                                                                                     | -                    | 18.000                      |                       | 18.000                              |         |
|     | Mua Bộ máy đo GPS 2 tầng (01 máy tĩnh (Base) và 02 máy động (Rover)                                                          | -                    | 116.000.000                 |                       | 116.000.000                         |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                        | -                    | 35.891.000                  |                       | 35.891.000                          |         |
|     | Kinh phí bồi dưỡng cán bộ xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo TTLT 46/2012/TTLT                                  | -                    | 12.800.000                  |                       | 12.800.000                          |         |
|     | Chi công tác quản lý tài nguyên khoáng sản                                                                                   | -                    | 25.000.000                  |                       | 25.000.000                          |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                       | Dự toán năm 2025     | Kinh phí điều chỉnh đợt này |                     | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                |                      | Tăng (+)                    | Giảm (-)            |                                     |         |
| A   | B                                                                                                                                              | 1                    | 2                           | 3                   | 4=1+2+3                             | 5       |
|     | Chi thu gom vận chuyển và xử lý thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng                                                                              | -                    | 25.000.000                  |                     | 25.000.000                          |         |
|     | Chi nhiệm vụ quản lý bảo vệ tài nguyên nước, ứng phó thích ứng với biến đổi khí hậu                                                            | -                    | 25.000.000                  |                     | 25.000.000                          |         |
|     | Chi sự nghiệp quản lý môi trường                                                                                                               | -                    | 135.000.000                 |                     | 135.000.000                         |         |
|     | KP chi trả CTV giám nghèo theo đề án giám nghèo đa chiều                                                                                       | -                    | 63.000.000                  |                     | 63.000.000                          |         |
| 13  | <b>Phòng Dân tộc</b>                                                                                                                           | <b>1.054.000.000</b> | <b>-</b>                    | <b>-886.174.761</b> | <b>167.825.239</b>                  |         |
|     | Tiền lương theo mức 1.490 (4 biên chế)                                                                                                         | 465.000.000          |                             | -387.478.336        | 77.521.664                          |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (từ 1.490 lên 1.800)                                                                                     | 97.000.000           |                             | -80.873.955         | 16.126.045                          |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (từ 1.800 lên 2.340)                                                                                     | 169.000.000          |                             | -140.909.470        | 28.090.530                          |         |
|     | Chi thường xuyên theo định mức                                                                                                                 | 104.400.000          |                             | -82.313.000         | 22.087.000                          |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                                          | 44.000.000           |                             | -44.000.000         | -                                   |         |
|     | Kinh phí quản lý thực hiện chính sách người có uy tín                                                                                          | 18.000.000           |                             | -18.000.000         | -                                   |         |
|     | Kinh phí rà soát, kiểm tra, đánh giá các xã, thôn đặc biệt khó khăn                                                                            | 22.200.000           |                             | -22.200.000         | -                                   |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ cơ quan thường trực tổng hợp các chính sách dân tộc                                                                            | 27.000.000           |                             | -27.000.000         | -                                   |         |
|     | Kinh phí thực hiện công tác tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống                                                                                | 18.000.000           |                             | -18.000.000         | -                                   |         |
|     | Kinh phí thực hiện Quyết định số 39,45/QĐ-TTg                                                                                                  | 13.400.000           |                             | -13.400.000         | -                                   |         |
|     | Hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS                                                          | 76.000.000           |                             | -52.000.000         | 24.000.000                          |         |
| 14  | <b>Phòng Dân tộc - Tôn giáo</b>                                                                                                                | <b>-</b>             | <b>1.135.812.761</b>        | <b>-</b>            | <b>1.135.812.761</b>                |         |
|     | Tiền lương theo mức 1.490 (4 biên chế)                                                                                                         | -                    | 387.478.336                 |                     | 387.478.336                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (từ 1.490 lên 1.800)                                                                                     | -                    | 80.873.955                  |                     | 80.873.955                          |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (từ 1.800 lên 2.340)                                                                                     | -                    | 140.909.470                 |                     | 140.909.470                         |         |
|     | Chi thường xuyên                                                                                                                               | -                    | 82.313.000                  |                     | 82.313.000                          |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                                          | -                    | 44.000.000                  |                     | 44.000.000                          |         |
|     | Kinh phí quản lý thực hiện chính sách người có uy tín                                                                                          | -                    | 18.000.000                  |                     | 18.000.000                          |         |
|     | Kinh phí rà soát, kiểm tra, đánh giá các xã, thôn đặc biệt khó khăn                                                                            | -                    | 22.200.000                  |                     | 22.200.000                          |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ cơ quan thường trực tổng hợp các chính sách dân tộc                                                                            | -                    | 27.000.000                  |                     | 27.000.000                          |         |
|     | Kinh phí thực hiện công tác tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống                                                                                | -                    | 18.000.000                  |                     | 18.000.000                          |         |
|     | Kinh phí thực hiện Quyết định số 39,45/QĐ-TTg                                                                                                  | -                    | 13.400.000                  |                     | 13.400.000                          |         |
|     | Hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS                                                          | -                    | 52.000.000                  |                     | 52.000.000                          |         |
|     | Công tác tôn giáo                                                                                                                              |                      | 34.000.000                  |                     | 34.000.000                          |         |
|     | Lương theo mức 1490 (1 biên chế)                                                                                                               |                      | 114.041.000                 |                     | 114.041.000                         |         |
|     | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (đến mức lương 2.340)                                                                                    |                      | 65.057.000                  |                     | 65.057.000                          |         |
|     | Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP                                                                                                          |                      | 10.881.000                  |                     | 10.881.000                          |         |
|     | Chi thường xuyên                                                                                                                               |                      | 25.659.000                  |                     | 25.659.000                          |         |
| 15  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                               | <b>9.245.000.000</b> | <b>80.000.000</b>           | <b>-</b>            | <b>9.325.000.000</b>                |         |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo ND 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định 81/2021/ND-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ | 9.245.000.000        | 80.000.000                  |                     | 9.325.000.000                       |         |